

# Về mối quan hệ kinh tế liên vùng của vùng ven biển Việt Nam

Hoàng Ngọc Phong

Học viện Chính sách và Phát triển

Nguyễn Quang Thái, Bùi Trinh, Nguyễn Hồng Nhung

Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Nguyễn Quang Tùng

Vụ Thư ký Biên tập Văn phòng Chính phủ

*Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu trong khuôn khổ đề tài khoa học và công nghệ cấp nhà nước KC.09.26/16-20 "Cơ sở khoa học và giải pháp đột phá phát triển kinh tế biển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam".*

Bài viết trình bày tầm quan trọng của kinh tế ven biển Việt Nam bao gồm 28 trong 63 tỉnh thành phố và phân tích sâu lĩnh vực kinh tế ưu tiên theo Nghị quyết 36/TW năm 2018. Trên cơ sở đó đã sử dụng bảng Cân đối liên ngành đã phân tích các tác động lan tỏa và độ nhạy tới thu nhập và các vấn đề liên quan. Nhiều phát hiện mới cho thấy hiệu quả rất quan trọng của vùng kinh tế ven biển cần được khai thác thêm.

## 1. Giới thiệu

Việt Nam có diện tích 332.212 km<sup>2</sup> với bờ biển dài 3260 km, tức là bình quân cứ 10km<sup>2</sup> đất liền có 1km bờ biển, cao gấp 6 lần chỉ số trung bình của thế giới, nằm trong số 10 quốc gia có chỉ số cao nhất về tỷ lệ chiều dài bờ biển so với diện tích lãnh thổ. Vùng ven biển gồm 28 tỉnh trong số 63 tỉnh thành cả nước nơi sinh sống của 4 dân số cả nước và tổng sản phẩm trên vùng ven biển (GRDP) chiếm hơn 50% GDP của toàn nền kinh tế. Vùng ven biển cũng trực tiếp nối với 4 vùng kinh tế trọng điểm cả nước (vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long), nơi có kinh tế phát triển bậc nhất. Ước tính cả 4 vùng kinh tế trọng điểm chiếm 50% dân số và ¾ GRDP cả nước (tính thêm một số tỉnh thành trong đất liền như Hà Nội, Bắc Ninh, Đông Nai, Bình Dương..., nhưng bỏ một số tỉnh bắc Trung bộ thuộc vùng ven biển).

Kinh tế biển đang nổi lên ngày càng quan trọng, nhất là từ khi có Công ước luật biển (Convention on the Law of the Sea) của Liên Hợp quốc từ năm 1982 đến nay. Thứ hạng trong Chỉ số quản trị ven biển Coastal Governance Index 2015 do EIU công bố cho thấy Việt Nam đạt thứ hạng khá, xếp thứ 15 trên thế giới, đạt 57/100 điểm.

Bảng 1. Xếp hạng quản trị ven biển

Xếp hạng	Nước	Điểm/100	Xếp hạng	Nước	Điểm/100
1	New Zealand	86	10	Chi Lê	67
2	Hoa Kỳ	85	12	Trung Quốc	61
3	Pháp	82	13	Mexico	60
4	Tây Ban Nha	80	14	Philippin	59
5	Nhà uy	79	15	Indonesia	57
6	Nhật bản	78	15	Việt Nam	57
7	Canada	76	17	Ấn Độ	56
8	Hàn Quốc	72	18	Petru	55
9	Nam Phi	68	19	Nigeria	50
10	Brazil	67	20	Nga	42

Nguồn: EIU, Coastal Governance Index 2015

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành T.Ư khóa X (năm 2007) đã ban hành Nghị quyết số 09 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với mục tiêu đến năm 2020, phần đầu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh. Tính đến hết năm 2017, cả nước đã có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, với tổng diện tích gần 845 nghìn ha; 58 khu công nghiệp tập trung ven biển, với tổng diện tích đất công nghiệp gần 13,6 nghìn ha. Hơn 10 năm triển khai Nghị quyết, cho thấy chiến lược biển đã đề ra những định hướng đúng đắn, vừa giúp đất nước tranh thủ được nguồn tài nguyên để phát triển các ngành nghề kinh tế biển, đóng góp vào sự phát

triển chung của đất nước; song vẫn giữ vững môi trường hòa bình và chủ quyền biển đảo. Trong chiến lược biển Việt Nam được xác định năm 2018, có 6 lĩnh vực kinh tế biển đặc biệt quan trọng, có vị trí ưu tiên theo thứ tự là: (i) Du lịch và dịch vụ biển; (ii) Kinh tế hàng hải; (iii) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản khác; (iv) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (v) Công nghiệp ven biển; (vi) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

## 2. Phân tích quan hệ kinh tế vùng bằng I/O

Trong mô hình cân đối liên ngành cấp Quốc gia của Leontief (1036, 1941) đã đề cập và phân tích mối quan hệ trong cấu trúc liên ngành. Hệ thống cân đối liên ngành của Leontief được Isard phát triển thành mô hình I-O liên vùng (interregional input-output model) vào năm 1951. Ý tưởng về mô hình đầu vào-đầu ra liên vùng được phát triển tiếp bởi H. Richardson (1972) và nó được coi là một công cụ quan trọng trong nghiên cứu kinh tế vùng. Mô hình đầu vào-đầu ra liên vùng mô tả không chỉ mối quan hệ giữa các ngành mà cả mối quan hệ giữa các vùng dựa trên luồng giao dịch giữa các vùng và luồng giao dịch giữa vùng và nước ngoài. Mô hình liên vùng sau đó đã được phát triển bởi Chenery-Moses (1955, 1956) và Miller-Blair (1985).

Như vậy, nếu một hoạt động kinh tế mới đã được tạo ra làm tăng nhu cầu cuối cùng của ngành công nghiệp ở Vùng 1, thì nhu cầu gia tăng ở Vùng 1 sẽ tạo ra sản lượng tăng ở khu vực đó. Sản lượng tăng này ở Vùng 1 cũng sẽ đòi hỏi các ngành hàng hóa và dịch vụ mới từ Vùng 2 và Vùng 3, dẫn đến sản lượng tăng ở các vùng đó. Những hiệu ứng này được gọi là hiệu ứng lan tỏa. Để đáp ứng nhu cầu hàng hóa và dịch vụ mới của Vùng 1, các ngành kinh tế ở Vùng 2 và 3 sẽ phải mở rộng sản xuất. Điều này có thể tạo ra nhu cầu mới đối với hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tại Khu vực 1. Do đó, sản lượng ở Khu vực 1 có thể tăng trở lại do hoạt động gia tăng ở nơi đầu tiên. Những hiệu ứng bổ sung này được gọi là hiệu ứng phản hồi.

Ưu việt của mô hình I/O liên vùng so với mô hình Quốc gia hoặc mô hình đơn vùng.

Thứ nhất là, nó có thể được sử dụng để đánh giá tốt hơn các tác động của các hoạt động kinh tế cụ thể của vùng. Các mô hình I/O riêng lẻ của mỗi vùng được bao gồm trong cấu trúc I-O liên vùng lớn hơn. Việc đại diện riêng cho cấu trúc nhu cầu trung gian và cuối cùng của mỗi vùng cho phép người dùng tính đến sự khác biệt cơ bản về cơ cấu sản xuất và tiêu dùng giữa các vùng.

Thứ hai, mô hình liên vùng có thể cung cấp một công cụ hữu ích trong việc đánh giá mối liên kết giữa các nhóm thu nhập và tiêu dùng trong nền kinh tế. Chính sách của Quốc gia đòi hỏi tập trung vào việc chi

đạo các tác động kinh tế đến các khu vực kém phát triển. Mô hình I-O liên vùng cho phép quan sát và định lượng sự kết nối giữa các nhóm thu nhập và tiêu dùng. Các hiệu ứng được định lượng bởi mô hình là hiệu ứng lan tỏa và phản hồi giữa các vùng.

Thứ ba, mô hình I-O liên vùng cung cấp một khung lý thuyết phù hợp hơn để tạo dự báo kinh tế và lao động trong trung và dài hạn cho các vùng tốt hơn so với mô hình I/O của vùng đơn lẻ. Mô hình liên vùng đã loại bỏ sự cần thiết phải có một cơ chế bổ sung để phân bổ dự báo trạng thái cho các vùng riêng lẻ.

Mặc dù có những ưu điểm của mô hình liên vùng vừa mô tả, vẫn tồn tại một số nhược điểm trong việc xây dựng bảng I-O liên vùng. Có một số tổ chức hoặc hoạt động của các tổ chức, không dễ dàng quy cho một vùng cụ thể. Một vấn đề khác được đặt ra là các công ty có nhà máy hoặc văn phòng ở một vùng này, nhưng văn phòng chính của họ được đặt tại vùng khác. Nếu dữ liệu của công ty được báo cáo ra khỏi văn phòng chính, việc phân bổ lợi nhuận của doanh nghiệp cho các vùng khác nhau là vấn đề. So với bảng I/O của tiểu bang, bảng liên vùng yêu cầu dữ liệu chi tiết hơn nhiều về các luồng hàng hóa và dịch vụ giữa các ngành và giữa các vùng. Vấn đề là dữ liệu đó, đặc biệt là các luồng dịch vụ và hàng hóa song phương giữa các vùng và chuyển nhượng giữa các khu vực thế chế là không có sẵn hoặc không tồn tại. Việc thiếu dữ liệu đủ để sản xuất mô hình I/O liên vùng này đã được khắc phục bằng cách sử dụng các phương pháp toán học khác nhau để ước tính các luồng hàng hóa và dịch vụ liên khu vực.

Nghiên cứu này xem xét cấu trúc nội tại của vùng ven biển Việt Nam và cấu trúc liên vùng của vùng ven biển và phần còn lại của Việt Nam dựa trên bảng I-O liên vùng giữa vùng ven biển và phần còn lại.

## 3. Kết quả thực nghiệm

Có thể thấy tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của vùng ven biển cao hơn tỷ lệ này của phần còn lại của cả nước (31% so với 26%), điều này dẫn đến tỷ giá trị sản xuất của vùng ven biển thấp hơn phần còn lại của Việt Nam trong tổng giá trị sản xuất (49% so với 52%), nhưng tổng giá trị tăng thêm của vùng ven biển chiếm tỷ trọng trong tổng giá trị tăng thêm của cả nước lại cao hơn tổng giá trị tăng thêm của phần còn lại Việt Nam (53% so với 47%). Điều này phải chăng do nền kinh tế ven biển tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm nhiều hơn phần còn lại của Việt Nam, hoặc nói cách khác nền kinh tế của phần còn lại Việt Nam là nền kinh tế gia công toàn diện hơn nền kinh tế của vùng ven biển.

Một điều thú vị và quan trọng hơn nữa là vùng ven biển sử dụng ít sản phẩm nhập khẩu trong quá trình

tạo ra 1 đơn vị sản phẩm hơn phần còn lại của Việt Nam khá nhiều (7% so với 33%), nhưng lại sử dụng sản phẩm nội vùng và sử dụng sản phẩm của ROV khá cao: vùng ven biển sử dụng sản phẩm nội vùng chiếm 48% để sản xuất ra 100 đơn vị sản phẩm, trong khi ROV chỉ sử dụng sản phẩm của chính nó 28% để làm ra 100 đơn vị sản phẩm; tỷ lệ sử dụng sản phẩm của vùng ngoài của vùng ven biển cũng cao hơn tỷ lệ này của ROV. Từ đó cho thấy là ảnh hưởng của vùng ven biển đến nền kinh tế cả nước tốt hơn phần còn lại của Việt Nam tương đối nhiều.

**Bảng 2. Tỷ lệ chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của các tỉnh ven biển CZ và phần còn lại của Việt Nam ROV (đ/v: lần)**

Chi phí trung gian	CZ		ROV
	CZ	0.481	0.137
	ROV	0.146	0.276
	ROW	0.068	0.331
Tổng CPCG		0.695	0.743
GVA		0.305	0.257
GTSX		1.000	1.000

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Các bảng 3 và 4 cho thấy sản phẩm của vùng ven biển được sử dụng làm đầu vào cho nền kinh tế nhiều hơn (tiêu dùng trung gian) nhiều hơn sản phẩm của phần còn lại của Việt Nam (63% so với 41%). Trong khi sản phẩm của ROV được sử dụng cho cầu cuối cùng (tiêu dùng, tích lũy và xuất khẩu) nhiều hơn vùng ven biển (59% so với 37%). Như vậy có thể thấy vùng ven biển đóng góp rất quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm cuối cùng (cầu cuối cùng – final products – final demand). Khi xem xét về chi số lan tỏa và độ nhạy, hình 1 cho thấy cả hệ số lan tỏa và độ nhạy của vùng ven biển đều cao hơn ROV. Điều này cho thấy tầm quan trọng tương đối của vùng ven biển đối với nền kinh tế của đất nước.

**Bảng 3. Tỷ trọng tiêu dùng trung gian, giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất trong tổng số (đ/v: lần)**

Cơ cấu chi phí/Tiêu dùng trung gian	CZ		ROV	Cả nước
	CZ	0.768	0.332	1
	ROV	0.332	0.668	1
	Tổng số	0.162	0.838	1
Tổng chi phí sản xuất trung gian CPCG		0.468	0.532	1
Tổng Giá trị gia tăng GVA		0.528	0.472	1
Tổng cung		0.485	0.515	1

Nguồn: Tính toán của các tác giả

**Bảng 4. Tỷ trọng cầu trung gian và cầu cuối cùng trong tổng cầu**

Chi phí/Tiêu dùng trung gian	CZ	Cầu trung gian		Cầu cuối cùng		Tổng cầu
		CZ	ROV	CZ	ROV	
			0.481	0.145	0.138	0.035
	ROV	0.137	0.276	0.026	0.561	1.000
	ROW	0.048	0.248	0.258	0.446	1.000

Ghi chú: CZ – 28 tỉnh ven biển của Việt Nam.

ROV – Phần còn lại của Việt Nam;

ROW – nhập khẩu. GVA – tổng giá trị tăng thêm;

GTSX – Giá trị sản xuất

Phân tích chi tiết cho 26 ngành của vùng ven biển cho thấy hầu hết các ngành liên quan đến biển có ảnh hưởng lớn không chỉ cho bản thân vùng đó mà còn kích thích đến sản xuất vùng khác (ROV), những ngành có mức độ kích thích đến vùng khác cao như nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy hải sản, khai thác dầu thô, khai khoáng khác, công nghiệp chế biến thực phẩm khác, công nghiệp chế biến chế tạo khác, dịch vụ vận tải đường thủy, dịch vụ kho bãi, dịch vụ thông tin truyền thông, dịch vụ y tế.

Những ngành kích thích mạnh mẽ nhất đến nền kinh tế vùng và nền kinh tế chung thì là chế biến và bảo quản thủy sản, công nghiệp chế biến thực phẩm khác, nuôi trồng thủy hải sản, vận tải hàng hóa đường thủy, công nghiệp chế biến chế tạo khác, dịch vụ vận hành khách...

So sánh mức độ ảnh hưởng của sản phẩm cuối cùng đến giá trị tăng thêm bảng 5 cho thấy ảnh hưởng này của vùng ven biển cao hơn hẳn phần còn lại của Việt Nam, bằng chứng này làm mạnh thêm nhận định những sản phẩm của vùng ven biển tham gia vào chuỗi giá trị của sản phẩm cuối cùng nhiều hơn những sản phẩm của phần còn lại của Việt Nam. Vùng ven biển nếu được tập trung nhiều hơn nữa vào những ngành như nuôi trồng thủy hải sản, chế biến thủy hải sản và vận tải sẽ kích thích và làm nền kinh tế tăng trưởng mạnh hơn nữa.

**Bảng 5. Lan tỏa đến giá trị tăng thêm bởi 1 đơn vị của cầu cuối cùng (đ/v: lần)**

Lan tỏa	Giá trị gia tăng của vùng ven biển lan tỏa tới cầu cuối cùng		Giá trị gia tăng của ROV lan tỏa bởi cầu cuối cùng
	CZ	ROV	
1	0.797	0.603	
2	0.795	0.487	
3	0.621	0.379	
4	0.762	0.666	
5	0.721	0.527	
6	0.865	0.894	
7	0.659	0.465	
8	0.747	0.610	
9	0.719	0.545	
10	0.622	0.350	
11	0.833	0.718	
12	0.635	0.419	
13	0.837	0.716	
14	0.614	0.376	
15	0.523	0.491	
16	0.693	0.501	
17	0.838	0.740	
18	0.749	0.697	
19	0.740	0.569	
20	0.562	0.742	
21	0.887	0.789	
22	0.820	0.699	
23	0.890	0.795	
24	0.682	0.483	
25	0.934	0.718	
26	0.771	0.615	
Mức lan tỏa đến VA bình quân	0.7529	0.5904	

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ bảng IO liên vùng

#### 4. Kết luận

Kinh tế vùng ven biển tương quan chặt chẽ với các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, đang là mũi nhọn của nền kinh tế cả nước. Bài báo này không chỉ phân tích từ các quan điểm phát triển mà còn tính toán định lượng chi tiết bằng bảng Cân đối liên ngành I/O năm 2012 và 2016 với 26 ngành sản phẩm và dịch vụ, phân ra vùng ven biển, vùng trên bờ và nhập khẩu.

Bằng cách so sánh các kết quả tính cho năm 2012 và 2016, kết quả nghiên cứu được thực hiện trong đề tài KC 09.26/16-20 do TS. Hoàng Ngọc Phong thuộc Học viện Chính sách và Phát triển làm chủ nhiệm đề tài cùng các cộng sự đến từ các Viện Nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu phối hợp Nhóm Nghiên cứu bảng I/O do GS Nguyễn Quang Thái và TS Bùi Trinh thuộc Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam VIDERI đồng chủ trì đã mang đến những bằng chứng rõ ràng về hiệu quả, sự lan tỏa và tác động "tràn" của vùng kinh tế ven biển, cũng như chỉ rõ một số ngành có hiệu quả cao, cần tập trung so với các ngành khác.

Nghiên cứu này mở ra triển vọng tiếp tục phân tích sâu và dự báo theo từng sản phẩm, dịch vụ và sự tương tác giữa chúng sẽ được tiến hành. Kết quả này được trình bày trong một báo cáo khác./.

#### Tài liệu tham khảo

EIU Report (2015), "Coastal Governance Index 2015" The Economist, David and Lucile Packard Foundation, California Environmental Associates

Leontief, W. (1936) "Quantitative Input and Output Relations in the Economic Systems of the United States" The Review of Economics and Statistics, 18, 105-125.

Moses L.M. (1955) "The stability of interregional trading patterns and input-output analysis" American economic review, 45(5), 803-32.

Miller, R., & P. Blair. (1985). Input-Output Analysis: Foundations and Extensions, Chapter 7 (pp. 236-260), Environmental Input-Output Analysis, Prentice-Hall.

Francisco, T. S. et al. (2007). Developing an interregional input-output table for cross border economies: An application to Laos people's democratic republic and Thailand (No. 1). ADB statistics paper

Bui, T., Kiyoshi, K., & Thai, N. Q. (2012). Multi-interregional economic impact analysis based on multi-interregional Input output model consisting of 7 regions of Vietnam, 2000. Journal of Finance and Investment Analysis 1(2), 83-117.

Trinh Bui, Hung.D. M, Huan N.V (2013) "Vietnam Inter-Regional Input-Output Analysis: The Bi-regional and 8-regional Cases of Vietnam" Journal of Contemporary Management

Nguyễn Quang Tung, Trinh Bui,, Nguyen Viet Phong, Nguyen Hong Nhung, Nguyễn Thị Lan Anh (2018) "Interregional Input-Output Analysis between the Mekong Delta Region (MDR) and the Rest of Vietnam (ROV)" Research in Economics and Management, , Vol. 3, No. 3,

Bùi Trinh, Francisco T. Secretario, Kim Kwangmun, Lê Hà Thanh, and Phạm Hương Giang (2000) "Economic-Environmental Impact Analysis Based on a Bi-region Interregional I-O Model for Vietnam." Working Paper.

Harris, T.R., T. Darden, G.W. Borden, and R.R. Fletcher (1998), "Social Accounting Interregional Model for Lincoln County." Technical Report UCED 98/99-01, University of Nevada, Reno.

Robison, M.H. (1997) "Community Input-Output Models for Rural Area Analysis with an Example from Central Idaho." The Annuals of Regional Studies 31(1997): 325-351.